



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 13/03/2023 về việc thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ: 21.847.900.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Thành viên
Ông	Trương Lê	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Thông	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Văn Phúc	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Nhân	Thành viên
Ông	Trần Văn Hước	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Nhật Quỳnh Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quang Tuyền Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Tuyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: C1223530R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam**, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Lê Thị Thanh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3199-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.716.928.956	60.963.332.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.691.339.093	11.391.771.619
1. Tiền	111		9.691.339.093	9.691.771.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.000.000.000	7.092.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	7.092.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.535.191.143	5.251.230.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.324.747.833	5.104.236.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.104.400	3.518.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	195.338.910	143.475.001
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	16.025.054.972	36.446.465.284
1. Hàng tồn kho	141		16.025.054.972	36.446.465.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		465.343.748	781.865.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	107.548.000	136.195.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286.767.052	495.581.592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	71.028.696	150.089.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.464.023.483	6.557.941.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.792.792.483	5.576.470.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.792.792.483	5.576.470.906
- Nguyên giá	222		42.714.931.100	44.047.344.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.922.138.617)	(38.470.873.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.671.231.000	981.470.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.671.231.000	981.470.523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.180.952.439	67.521.274.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.628.590.092	34.281.108.230
I. Nợ ngắn hạn	310		18.628.590.092	34.071.108.230
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	6.517.016.239	28.480.967.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5.043.974	-
4. Phải trả người lao động	314		3.497.988.838	3.399.962.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	408.936.353	277.512.436
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	169.400.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	7.080.997.881	624.659.482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.118.606.807	1.118.606.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	210.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	-	210.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.552.362.347	33.240.166.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	29.552.362.347	33.240.166.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.847.900.000	22.342.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.847.900.000	22.342.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		183.884.535	70.659.535
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(265.500.000)	(381.675.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.635.239.317	7.635.239.317
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.838.495	3.573.142.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.059.788	(95.360.796)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.778.707	3.668.503.016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.180.952.439	67.521.274.302

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 22 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106.466.125.186	103.761.080.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	873.620.247
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	106.466.125.186	102.887.460.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	89.837.008.973	87.241.335.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.629.116.213	15.646.125.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.823.787.357	1.217.461.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	996.046.810	2.113.084.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		502.845.027	196.025.659
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.842.365.755	2.402.421.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	10.121.212.065	8.665.001.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.493.278.940	3.683.086.604
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.034.318.670	1.151.338.443
12. Chi phí khác	32	VI.9	136.144.018	54.541.797
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		898.174.652	1.096.796.646
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.391.453.592	4.779.877.250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.304.674.885	1.111.374.234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.086.778.707	3.668.503.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.354	1.662
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.354	1.662

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 22 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.489.005.703	103.418.167.967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78.505.441.416)	(56.171.451.893)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.050.657.026)	(17.897.749.386)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(502.845.027)	(196.005.081)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.192.032.090)	(1.282.046.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.289.802.788	485.234.253
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.989.691.836)	(4.717.252.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.538.141.096	23.638.896.553
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(109.919.276)	(52.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		213.865.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.700.000.000)	(92.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.792.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		532.792.635	353.497.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.271.261.186)	208.997.775
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(381.675.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	11.679.068.750	25.681.386.825
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(11.679.068.750)	(40.433.163.942)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.004.575.850)	(2.207.353.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.004.575.850)	(17.340.805.317)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.737.695.940)	6.507.089.011
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.391.771.619	4.984.323.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.263.414	(99.641.209)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>9.691.339.093</u>	<u>11.391.771.619</u>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 22 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 13/03/2023 về việc thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ: 21.847.900.000 VND.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, thù sản các loại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh thù sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thù sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 155 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 154 nhân viên).**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Trung tâm Dịch vụ Thù sản Đá Bạc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Cảng Đá Bạc, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Xưởng Nước đá Ba Ngòi - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: 2437 Đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.080 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 24 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 9 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	9.691.339.093	9.691.771.619
Tiền mặt	86.319.911	45.252.170
<i>Tại Công ty</i>	86.319.911	45.252.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.605.019.182	9.646.519.449
<i>Tiền gửi VND</i>	956.015.109	596.485.707
<i>Tiền gửi USD</i>	359.177,91 USD	8.649.004.073
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	1.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	1.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN. Nha Trang	-	1.700.000.000
Cộng	9.691.339.093	11.391.771.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang	6.000.000.000	6.000.000.000	4.092.000.000	4.092.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Khánh Hòa	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng Eximbank	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000	7.092.000.000	7.092.000.000

3. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	458.791.725	-	516.536.003	-
+ Các khách hàng khác	458.791.725	-	516.536.003	-
Khách hàng nước ngoài (*)	3.865.956.108	-	4.587.700.774	-
+ NH Foods Singapore PTE	-	-	4.587.700.774	-
+ Go Hi Co.,LTD	242.668.608	-	-	-
+ Sanpo Suisan Co.,LTD	3.623.287.500	-	-	-
Cộng	4.324.747.833	-	5.104.236.777	-

(*) Số dư gốc nguyên tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.546,35 USD.

4. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	143.800.000	-	105.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	474.100	-	473.063	-
Kinh phí công đoàn	8.256.700	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	3.251.298	-	-	-
Phải thu khác	39.556.812	-	37.501.938	-
Cộng	195.338.910	-	143.475.001	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.534.443.884	-	31.822.526.256	-
Công cụ, dụng cụ	113.801.679	-	157.625.110	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.873.286.612	-	1.664.489.332	-
Thành phẩm	3.603.265.368	-	2.599.143.396	-
Hàng gửi bán	900.257.429	-	202.681.190	-
Cộng	16.025.054.972		36.446.465.284	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 31.

7. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	107.548.000	136.195.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	6.047.000
Các khoản khác	107.548.000	130.148.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.671.231.000	981.470.523
Chi phí công cụ, dụng cụ	783.217.000	183.336.600
Chi phí sửa chữa	218.422.000	238.813.000
Chi phí khác	669.592.000	559.320.923
Cộng	1.778.779.000	1.117.665.523

8. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.517.016.239	6.517.016.239	28.480.967.164	28.480.967.164
Nhà cung cấp trong nước	391.964.000	391.964.000	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài (250.821,14 USD)	6.125.052.239	6.125.052.239	28.480.967.164	28.480.967.164
+ The Marine Foods Corporation	6.037.400.556	6.037.400.556	-	-
+ NH Foods Singapore PTE	-	-	28.480.967.164	28.480.967.164
+ Sanpo Suisan Co., Ltd	87.651.683	87.651.683	-	-
Cộng	6.517.016.239	6.517.016.239	28.480.967.164	28.480.967.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	768.887.301	768.887.301	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	401.625	401.625	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.304.674.885	1.191.131.720	5.043.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	900.370	900.370	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	398.387.527	427.826.214	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.028.368.044	1.028.368.044	-
Các loại thuế khác	-	4.350.555	4.350.555	-
Cộng	-	3.505.970.307	3.421.865.829	5.043.974
b. Phải thu				
	01/01/2023	Phải thu	Phải trả	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.499.191	-	108.499.191	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.590.009	427.826.214	398.387.527	71.028.696
Cộng	150.089.200	427.826.214	506.886.718	71.028.696

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm từ mực là 0% (xuất khẩu), không chịu thuế (trong nước).
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm nước đá và dịch vụ khác là 5% - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh thông thường phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê theo thông báo hàng năm.

10. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	408.936.353	277.512.436
Các khoản trích trước khác (chi phí vận chuyển, tiền nước, chi phí khác	408.936.353	277.512.436
Cộng	408.936.353	277.512.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2023	01/01/2023
11. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội		-	505.745
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6.800.000.000	534.542.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác		280.997.881	89.610.999
<i>Tại XN thành phẩm Cafico</i>		6.160.000	6.720.000
<i>Các khoản khác</i>		274.837.881	82.890.999
Cộng		7.080.997.881	624.659.482
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	210.000.000
Cộng		-	210.000.000
12. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 32.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Ông Nguyễn Quang Tuyên	9,4%	2.046.000.000	2.046.000.000
Ông Võ Văn Sáu	12,7%	2.776.800.000	2.776.800.000
Bà Huỳnh Thị Điềm	7,4%	1.624.800.000	1.624.800.000
Các cổ đông khác	69,1%	15.098.300.000	15.400.300.000
Cổ phiếu quỹ	1,4%	302.000.000	494.900.000
Cộng	100,00%	21.847.900.000	22.342.800.000
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>		30.200	49.490
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		21.847.900.000	22.342.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		22.342.800.000	22.342.800.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		494.900.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		21.847.900.000	22.342.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.508.182.062	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.184.790	2.234.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.184.790	2.234.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.184.790	2.234.280
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.200	49.490
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.200	49.490
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.154.590	2.184.790
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.154.590	2.184.790
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	7.635.239.317	7.635.239.317
Cộng	7.635.239.317	7.635.239.317

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	106.466.125.186	103.699.152.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	61.928.667
Cộng	106.466.125.186	103.761.080.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	-	873.620.247
Cộng	-	873.620.247
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm	106.466.125.186	102.825.531.989
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	61.928.667
Cộng	106.466.125.186	102.887.460.656
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	89.837.008.973	87.193.031.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	48.304.360
Cộng	89.837.008.973	87.241.335.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	532.793.672	353.498.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.253.334.120	863.962.911
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.659.565	-
Cộng	1.823.787.357	1.217.461.723
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	502.845.027	196.025.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.587.763	1.251.123.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	231.614.020	665.935.054
Cộng	996.046.810	2.113.084.124
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	196.864.090	250.057.820
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.323.000	17.033.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.924.808	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.012.000	1.484.826.600
Chi phí bằng tiền khác	778.241.857	650.502.818
Cộng	1.842.365.755	2.402.421.015
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.997.713.897	5.317.606.695
Chi phí vật liệu, bao bì	74.618.300	90.029.084
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.147.578	76.874.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.473.544	387.325.408
Thuế, phí, lệ phí	5.675.673	6.067.644
Chi phí bằng tiền khác	3.576.583.073	2.787.097.477
Cộng	10.121.212.065	8.665.001.236
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	213.865.455	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	508.200.000	1.016.400.000
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	105.272.728	110.181.819
Các khoản khác	206.980.487	24.756.624
Cộng	1.034.318.670	1.151.338.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
9. Chi phí khác		
Chi phí phạt	1.715.203	-
Tiền thuê đất	44.390.300	26.372.700
Các khoản khác	90.038.515	28.169.097
Cộng	136.144.018	54.541.797
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.592.792.392	64.328.782.125
Chi phí nhân công	23.685.363.577	22.039.967.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.597.699	899.866.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.267.131.203	2.833.927.980
Chi phí khác bằng tiền	7.269.668.152	8.554.835.446
Cộng	91.307.897.686	98.657.380.390
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.391.453.592	4.779.877.250
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	131.920.831	236.860.705
- Các khoản điều chỉnh tăng	279.020.197	312.774.761
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	50.090.000	50.090.000
+ Phụ cấp thành viên Hội đồng Quản trị	165.000.000	150.000.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm nay	-	109.439.801
+ Chi phí không được trừ khác	63.930.197	3.244.960
- Các khoản điều chỉnh giảm	(147.099.366)	(75.914.056)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm nay	(37.659.565)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm trước	(109.439.801)	(75.914.056)
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	6.523.374.423	5.016.737.955
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	6.523.374.423	5.016.737.955
4. Bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	108.026.643
5. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.304.674.885	1.111.374.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.086.778.707	3.668.503.016
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.086.778.707	3.668.503.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.160.534	2.207.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.354	1.662
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.354	1.662

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.679.068.750	25.681.386.825
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.679.068.750	40.433.163.942

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản

3.1 lý chủ chốt

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm	
		2023	2022
Hội đồng quản trị	Thù lao	213.000.000	186.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.583.300.000	1.520.200.000
Cộng		1.796.300.000	1.706.200.000

3.2 Không có Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, không có sự khác biệt trọng yếu về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Điều chỉnh số liệu**5.1. Điều chỉnh số liệu so sánh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo số liệu được trình bày như trên.

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh/ảnh hưởng	Số liệu sau điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2022		31/12/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	135.172.000	1.023.000	136.195.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	493.536.515	2.045.077	495.581.592
Chi phí trả trước dài hạn	261	984.538.600	(3.068.077)	981.470.523

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.640.552.357	28.597.359.213	5.447.423.127	362.009.727	44.047.344.424
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	109.919.276	109.919.276
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.442.332.600)	-	-	(1.442.332.600)
Số dư cuối năm	9.640.552.357	27.155.026.613	5.447.423.127	471.929.003	42.714.931.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.288.625.054	25.732.320.887	4.133.013.377	316.914.200	38.470.873.518
<i>Khấu hao trong năm</i>	116.164.593	405.241.966	341.070.000	31.121.140	893.597.699
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.442.332.600)	-	-	(1.442.332.600)
Số dư cuối năm	8.404.789.647	24.695.230.253	4.474.083.377	348.035.340	37.922.138.617
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.351.927.303	2.865.038.326	1.314.409.750	45.095.527	5.576.470.906
Số dư cuối năm	1.235.762.710	2.459.796.360	973.339.750	123.893.663	4.792.792.483

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.282.428.741 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.342.800.000	70.659.535	-	7.635.239.317	(95.360.796)	29.953.338.056
Lãi năm nay	-	-	-	-	3.668.503.016	3.668.503.016
Tăng khác (*)	-	-	(381.675.000)	-	-	(381.675.000)
Số dư cuối năm trước	22.342.800.000	70.659.535	(381.675.000)	7.635.239.317	3.573.142.220	33.240.166.072
Số dư đầu năm nay	22.342.800.000	70.659.535	(381.675.000)	7.635.239.317	3.573.142.220	33.240.166.072
Lãi năm nay	-	-	-	-	5.086.778.707	5.086.778.707
Giảm vốn	(494.900.000)	113.225.000	381.675.000	-	-	-
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(8.508.182.062)	(8.508.182.062)
Tăng khác (*)	-	-	(265.500.000)	-	-	(265.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(900.370)	(900.370)
Số dư cuối năm nay	21.847.900.000	183.884.535	(265.500.000)	7.635.239.317	150.838.495	29.552.362.347

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông kỳ họp thường niên năm 2023 số 15/2023/ĐHĐCĐ-CFC ngày 15 tháng 04 năm 2023 nhất trí thông qua việc mua lại cổ phần của Công ty đã phát hành theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại tờ trình số 13/2023/HĐQT.K5-CFC ngày 13 tháng 04 năm 2023. Tỷ lệ đối đa là 30% tổng số cổ phần của Công ty đã phát hành, tương ứng với 647.637 cổ phần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/HĐQT.K5-CFC ngày 20 tháng 01 năm 2024 về việc chi tạm ứng cổ tức 2023.